

Số: 309 /CV-PTIC

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: *Giải trình chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán, ý kiến ngoại trừ KT*

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Trước hết Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu Điện xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Quý Ủy ban và Quý Sở đã nhiệt tình hỗ trợ Công ty chúng tôi công bố thông tin trong thời gian qua.

- Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN (PTIC)
- Người đại diện: Nguyễn Văn Độ
- Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Mã CP: PTC niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 V/v: Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bưu điện đã gửi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh. Trong đó, Báo cáo tài chính do Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính quốc tế phát hành có sự chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán, và một số ý kiến kiểm toán ngoại trừ :

1. Sai lệch một số chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán và kết quả kinh doanh do báo cáo tài chính sau kiểm toán của công ty con Cty CP Xi măng Sông Đà Yaly và Công ty CP Xây lắp Bưu điện Miền Trung, kiểm toán có sự điều chỉnh.

2. Một số ý kiến ngoại trừ của kiểm toán:

a. “Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với một số khoản phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" trình bày thiếu số tiền là 7.679.094.653 đồng; chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và "Lợi ích cổ đông không kiểm soát" trình bày tăng với số tiền lần lượt là 4.857.027.368 đồng và 2.822.067.285 đồng ; Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trình bày giảm một khoản với số tiền là 7.679.094.653 đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận kế toán trước thuế" bị ghi nhận tăng số tiền tương ứng

Giải trình của PTIC: Các khoản phải thu khó đòi trong tháng 7/2016 khách hàng đã thanh toán cho đơn vị, do đó công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi trong 6 tháng đầu năm 2016

b. “Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly đã chi vượt Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.842.808.179 đồng. Nếu như Công ty Cổ phần Sông Đà Yaly hạch toán các khoản đã chi này vào chi phí đúng kỳ thì chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa



phân phối" và "Lợi ích cổ đông không kiểm soát" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giảm với số tiền lần lượt là 1.165.576.173 đồng và 677.232.006 đồng”

Giải trình của PTIC: Từ năm 2012 đến hết tháng 6/2016 tình hình sản xuất kinh doanh của công ty gặp nhiều khó khăn, kết quả kinh doanh thua lỗ các khoản chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi vẫn phát sinh công ty đã chi và sẽ bổ sung nguồn vào những năm sau, trong tình hình kết quả kinh doanh không khả quan công ty sẽ hạch toán các khoản đã chi này vào chi phí trong kỳ

c. “Tại Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung có khoản công nợ phải thu từ ông Lê Trọng Sỹ phát sinh từ năm 2009 do trách nhiệm cá nhân đối với hàng tồn kho bị thất thoát là 597.469.752 đồng chưa được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" trình bày thiếu số tiền là 597.469.752 đồng; chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và "Lợi ích cổ đông không kiểm soát" trình bày tăng với số tiền lần lượt là 306.860.465 đồng và 290.609.287 đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" bị ghi nhận giảm với số tiền tương ứng, chỉ tiêu "Lợi nhuận kế toán trước thuế" bị ghi nhận tăng với số tiền tương ứng.”

Giải trình của PTIC: Đây là khoản công nợ phải thu của Công ty con là Công ty CP xây lắp bưu điện Miền Trung. Cuối năm 2016, PTIC sẽ chỉ đạo tiến hành rà soát và trích lập đối với những khoản chưa thu được.

Công ty CP đầu tư và xây dựng Bưu Điện xin giải trình đến Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước và Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Trân trọng cảm ơn!

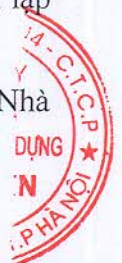
Nơi nhận

- Như Kính gửi
- Lưu TCKT, TCHC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Độ



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2016
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016



Hà Nội, tháng 8 năm 2016

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Võ Anh Linh	Chủ tịch
2. Ông Nguyễn Văn Độ	Thành viên
3. Ông Nguyễn Đức Lương	Thành viên
4. Ông Vũ Việt Tùng	Thành viên
5. Bà Nguyễn Thị Kim Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Nguyễn Văn Độ	Tổng Giám đốc
2. Ông Nguyễn Công Khởi	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Độ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 34.08/2016/BCSX-IFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2016, từ trang 5 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly chưa trích lập lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với một số khoản phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" trình bày thiếu số tiền là 7.679.094.653 đồng; chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và "Lợi ích cổ đông không kiểm soát" trình bày tăng với số tiền lần lượt là 4.857.027.368 đồng và 2.822.067.285 đồng; Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trình bày giảm một khoản với số tiền là 7.679.094.653 đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận kế toán trước thuế" bị ghi nhận tăng số tiền tương ứng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly đã chi vượt Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.842.808.179 đồng. Nếu như Công ty Cổ phần Sông Đà Yaly hạch toán các khoản đã chi này vào chi phí đúng kỳ thì chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và "Lợi ích cổ đông không kiểm soát" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giảm với số tiền lần lượt là 1.165.576.173 đồng và 677.232.006 đồng.



Thành viên hãng **agn** International / Member Firm of **agn** International

Kiểm toán/Audit. Kế toán/Accounting. Tư vấn thuế/Tax Consulting. Tài chính/Finance

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)

Tại Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung có khoản công nợ phải thu từ ông Lê Trọng Sỹ phát sinh từ năm 2009 do trách nhiệm cá nhân đối với hàng tồn kho bị thất thoát là 597.469.752 đồng chưa được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" trình bày thiếu số tiền là 597.469.752 đồng; chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và "Lợi ích cổ đông không kiểm soát" trình bày tăng với số tiền lần lượt là 306.860.465 đồng và 290.609.287 đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" bị ghi nhận giảm với số tiền tương ứng, chỉ tiêu "Lợi nhuận kế toán trước thuế" bị ghi nhận tăng với số tiền tương ứng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Tiến Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0747-2013-072-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn

Tài chính Quốc tế (IFC)

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU B 01a - DN/HN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		425.429.746.398	512.065.359.168
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18.019.766.416	20.978.770.350
1. Tiền	111		11.856.112.083	17.035.413.635
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.163.654.333	3.943.356.715
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.419.725.865	93.421.094.998
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	101.394.725.865	38.894.173.012
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2	(1.205.000.000)	(3.750.548.012)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	230.000.000	58.277.469.998
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		251.129.200.854	306.599.134.758
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	175.938.445.736	222.438.617.236
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	57.312.821.275	70.563.954.244
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	1.100.325.179
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	48.661.595.665	44.566.487.885
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(32.557.287.537)	(33.843.875.501)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.773.625.715	1.773.625.715
IV. Hàng tồn kho	140	V.9	52.661.652.686	88.579.102.274
1. Hàng tồn kho	141		57.170.623.970	93.088.073.558
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.508.971.284)	(4.508.971.284)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.199.400.577	2.487.256.788
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	427.105.745	1.108.069.153
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		664.996.103	899.730.920
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.107.298.729	479.456.715

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU B 01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		110.336.832.970	106.697.167.829
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.329.989.606	218.426.427
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.100.325.179	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	229.664.427	218.426.427
II. Tài sản cố định	220		20.711.219.949	20.141.249.128
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	12.906.561.703	12.293.392.808
- Nguyên giá	222		108.508.714.158	111.558.703.294
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95.602.152.455)	(99.265.310.486)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	7.804.658.246	7.847.856.320
- Nguyên giá	228		8.840.269.300	8.840.269.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.035.611.054)	(992.412.980)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	1.316.830.784
- Nguyên giá	231		-	1.564.191.236
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(247.360.452)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		46.450.968.313	44.718.489.271
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.13	33.805.321.803	32.072.842.761
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	12.645.646.510	12.645.646.510
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		36.607.631.142	36.118.311.226
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.15	21.427.631.142	20.938.311.226
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	15.180.000.000	15.180.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.237.023.960	4.183.860.993
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	5.237.023.960	4.183.860.993
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		535.766.579.368	618.762.526.997

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU B 01a - DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		277.449.261.762	411.585.314.252
I. Nợ ngắn hạn	310		271.843.250.385	408.848.252.161
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	64.675.738.872	67.679.795.084
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	36.120.033.099	78.990.033.991
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	11.522.053.718	22.357.909.133
4. Phải trả người lao động	314		2.450.555.866	4.669.775.859
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	4.627.448.773	5.515.343.491
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	43.631.463.810	102.754.440.267
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	110.549.577.109	126.771.767.019
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.733.620.862)	109.187.317
II. Nợ dài hạn	330		5.606.011.377	2.737.062.091
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		2.342.504.286	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.226.061.818	1.226.061.818
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	1.284.302.273	1.191.402.273
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	753.143.000	319.598.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		258.317.317.606	207.177.212.745
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	258.317.317.606	207.177.212.745
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		179.999.990.000	179.999.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		179.999.990.000	179.999.990.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.684.263.731	35.684.263.731
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.646.195.601	27.646.195.601
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(956.448.842)	(53.401.474.375)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(53.490.406.261)	(48.423.150.912)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52.533.957.419	(4.978.323.463)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		15.943.317.116	17.248.237.788
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		535.766.579.368	618.762.526.997



Nguyễn Văn Độ
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2016

Trần Thị Len
Kế toán trưởng

Hoàng Công Huân
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU B 02a - DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	148.391.509.590	32.069.552.156
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		486.190.301	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		147.905.319.289	32.069.552.156
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	144.379.161.257	31.412.546.900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.526.158.032	657.005.256
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	18.939.510.412	1.358.062.528
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.485.202.908	1.467.973.188
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.470.711.269	352.005.269
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		489.319.916	232.984.976
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.747.567.056	704.673.913
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	9.682.942.443	4.868.668.814
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.039.275.953	(4.793.263.155)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	61.633.098.034	3.199
13. Chi phí khác	32	VI.8	1.564.212.434	1.360.636.076
14. Lợi nhuận khác	40		60.068.885.600	(1.360.632.877)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		67.108.161.553	(6.153.896.032)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	15.298.845.607	571.830.138
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		51.809.315.946	(6.725.726.170)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		52.533.957.419	(6.725.726.170)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(724.641.473)	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.919	(673)



Nguyễn Văn Độ
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2016

Trần Thị Len
 Kế toán trưởng

Hoàng Công Huân
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu B 03a- DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	67.108.161.553	(6.153.896.032)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.778.593.846	600.604.575
Các khoản dự phòng	03	(3.832.135.976)	1.113.597.583
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(216.998.294)	-
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(82.648.387.896)	(1.075.943.248)
Chi phí lãi vay	06	6.470.711.269	352.005.269
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi của vốn lưu động	08	(11.340.055.498)	(5.163.631.853)
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	81.811.545.822	39.349.171.601
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	34.184.970.546	(85.196.032)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(116.203.175.078)	(35.753.307.644)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(372.199.559)	(63.640.233)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	(62.500.552.853)	(10.055.476.000)
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.617.258.769)	(352.005.269)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.231.323.408)	(571.830.138)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.945.229.912	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.377.760.180)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(95.700.579.065)	(12.695.915.568)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHĐ khác	21	(2.812.655.454)	-
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	35.154.166.667	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	58.047.469.998	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(5.942.997.583)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	840.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.721.777.649	1.358.062.528
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	109.110.758.860	(3.744.935.055)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	240.184.895.997	466.307.906
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(255.973.540.907)	(10.566.554.833)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(580.279.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.368.924.110)	(10.100.246.927)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.958.744.315)	(26.541.097.550)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.978.770.350	47.761.711.816
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(259.619)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18.019.766.416	21.220.614.266



Nguyễn Văn Độ
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2016

Trần Thị Len
Kế toán trưởng

Hoàng Công Huân
Người lập

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 31/2004/QĐ-BBCVT ngày 09 tháng 07 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006203 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 12 năm 2004. Trong quá trình hoạt động Công ty đã 9 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh, hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 23 tháng 10 năm 2015.

Công ty có tên giao dịch: Post and Telecommunications investment and Construction Joint Stock Company (Ptic.,JSC).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 3 tháp C tòa nhà Golden Palace đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 199 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 263 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng theo quy định của pháp luật;
- Xây dựng các công trình chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học, thông gió, điều hòa và cấp thoát nước;
- Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng bao gồm cả kỹ thuật hạ tầng và trang trí nội ngoại thất;
- Xây dựng nền móng công trình và kết cấu hạ tầng: Sân, cầu, đường, sân bay, bến cảng, đê điều, đường dây và trạm biến thế, cột anten;
- Tư vấn, thiết kế quy hoạch mạng viễn thông, mạng máy tính, điện dân dụng, công nghiệp; Thiết kế thông tin bưu chính viễn thông; Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công trình xây dựng ngành bưu điện; Thiết kế cấp thoát nước: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế cấp thoát nước cho hệ thống phòng cháy, chữa cháy; Thiết kế quy hoạch mặt bằng, kiến trúc nội thất: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Lập dự án đầu tư các công trình bưu chính, viễn thông, công trình thông tin; các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng theo quy định pháp luật;
- Khảo sát công trình xây dựng;
- Tư vấn trong lĩnh vực đầu tư xây dựng, khảo sát, lập dự toán các công trình xây dựng chuyên ngành bưu chính viễn thông, các công trình xây dựng, công nghiệp khác;
- Sản xuất vật liệu xây dựng và những vật liệu khác phục vụ cho hoạt động của doanh nghiệp và nhu cầu xây dựng dân dụng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng và những vật liệu liên quan khác phục vụ hoạt động của đơn vị;
- Sản xuất các sản phẩm từ nhựa dùng trong xây dựng, dùng trong các công trình bưu điện và dân dụng;
- Sản xuất vật liệu, máy móc, thiết bị phục vụ ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin;
- Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, điện tử viễn thông, tin học, trang thiết bị nội thất, vật tư hóa chất ngành nhựa, ngành in, trang trí nội, ngoại thất (Trừ hóa chất Nhà nước cấm);

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu máy móc thiết bị xây dựng, điện tử, viễn thông, ngành nhựa, ngành in, trang trí nội, ngoại thất;
- Đầu tư kinh doanh nhà ở, đầu tư kinh doanh xây dựng cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp và dân dụng.
- Lắp đặt, bảo trì bảo dưỡng sửa chữa, trợ giúp vận hành và khai thác các công trình, thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Hoạt động viễn thông có dây (Không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông);
- Hoạt động viễn thông không dây (Không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông);
- Đại lý bảo hiểm; và
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký kinh doanh).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty trong lĩnh vực xây dựng và kinh doanh thương mại, dịch vụ được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, trong lĩnh vực đầu tư đầu tư kinh doanh bất động sản được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty mẹ	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Tầng 3 tháp C tòa nhà Golden Palace đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Xí nghiệp 3	Tầng 3 tháp C tòa nhà Golden Palace đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Xí nghiệp 5	Tầng 3 tháp C tòa nhà Golden Palace đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Xí nghiệp 7	Tầng 3 tháp C tòa nhà Golden Palace đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tòa Nhà Kim Tâm Hải, số 27 đường Trường Trinh, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
Công ty con	Địa chỉ
Công ty Cổ phần PTIC -ZTE Công nghệ Viễn thông	Lô 17H2 khu đô thị Yên Hòa, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	50B Nguyễn Du, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly	Xã Nghĩa Hưng, Huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai
Công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cấp Quang Việt Nam VINA-OFC	Số 1 ngõ Núi Trúc, đường Giang Văn Minh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện và các Công ty con là Công ty Cổ phần PTIC-ZTE Công nghệ viễn thông, Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung và Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly; công ty liên kết là Công ty Cổ phần Cấp Quang Việt Nam VINA-OFC.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 cho mục đích công bố thông tin theo quy định đối với các tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11-Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm kế toán	02 - 05
Quyền sử dụng đất có thời hạn	36

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo giá trị còn lại của phần tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại cổ phiếu quỹ tài phát hành sau khi trừ đi các chi phí liên quan đến việc phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trình bày trên Báo cáo tài chính là số lũy kế của kết quả hoạt động kinh doanh chưa quyết toán hoặc chưa được phân phối lại tại ngày lập báo cáo. Đại hội đồng cổ đông sẽ phê duyệt Báo cáo tài chính và thực hiện phân phối lợi nhuận để trích lập các quỹ, chia cổ tức theo tỷ lệ góp vốn hoặc để lại bổ sung vốn kinh doanh phù hợp với các quy định pháp lý hiện hành, theo Điều lệ Công ty và các Nghị quyết được thông qua tại Đại hội cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả lệ tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày tại thuyết minh số VII.2

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.915.607.258	3.958.621.892
Tiền gửi ngân hàng	8.940.504.825	13.076.791.743
Các khoản tương đương tiền (*)	6.163.654.333	3.943.356.715
Cộng	18.019.766.416	20.978.770.350

(*) Là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong đó:

Tại Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông với lãi suất là 6,5%/năm: 163.654.333 đồng

Tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân với số tiền là 3 tỷ đồng chẵn và tại Ngân hàng TMCP Nam Á - Phòng Giao dịch Giảng Võ với số tiền là 3 tỷ đồng chẵn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2016				01/01/2016			
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và In Bưu Điện	20.000	1.175.000.000	200.000.000	975.000.000	20.000	1.175.000.000	154.000.000	1.021.000.000
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	811.420	16.759.398.012	20.285.500.000	-	811.420	16.759.398.012	14.199.850.000	2.559.548.012
Tổng công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	3.168.800	71.173.043.343	77.635.600.000	-	905.000	19.959.775.000	20.453.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	100.000	1.000.000.000	770.000.000	230.000.000	100.000	1.000.000.000	830.000.000	170.000.000
Công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	151.570	11.287.284.510	14.929.645.000	-	-	-	-	-
Cộng		101.394.725.865	113.820.745.000	1.205.000.000		38.894.173.012	35.636.850.000	3.750.548.012

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	230.000.000	230.000.000	23.277.469.998	23.277.469.998
Trái phiếu SCI	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	230.000.000	230.000.000	58.277.469.998	58.277.469.998

(*) Trong đó:
Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện tại Ngân hàng TMCP Nam Á - Phòng Giao dịch Giảng Võ với số tiền là 100.000.000 đồng; và khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với số tiền là 130.000.000 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng xây lắp	70.465.640.293	58.069.728.305
Phải thu khách hàng thương mại	63.625.709.626	78.909.207.183
Phải thu khách hàng hoạt động sản xuất	33.796.216.216	69.357.556.852
Phải thu khách hàng sản phẩm khác	8.050.879.601	16.102.124.896
Cộng	175.938.445.736	222.438.617.236

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho người bán về thương mại	45.352.850.675	60.383.304.938
- Công ty TNHH VINACOMPOUND	39.470.668.875	56.430.000.000
- Các đối tượng khác	5.882.181.800	3.953.304.938
Trả trước cho người bán về xây lắp	10.561.248.928	10.180.649.306
- Công ty Cổ phần Kim Tâm Hải	2.000.000.000	2.000.000.000
- Các đối tượng khác	8.561.248.928	8.180.649.306
Trả trước người bán về hoạt động khác	1.398.721.672	-
Cộng	57.312.821.275	70.563.954.244

6. Phải thu khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ban quản lý dự án tại thành phố Vinh	1.003.544.341	1.003.544.341
Tiền cổ tức phải thu	-	493.000.000
BHXH, BHYT phải thu CBCNV	206.665.961	224.174.700
Phải thu các khoản tạm ứng	38.777.159.642	31.800.374.500
Ký cược, ký quỹ	487.928.901	743.366.050
Lãi dự thu	-	4.384.415
Các đối tượng khác	8.186.296.820	10.297.643.879
Cộng	48.661.595.665	44.566.487.885
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	172.849.427	161.611.427
Các đối tượng khác	56.815.000	56.815.000
Cộng	229.664.427	218.426.427

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

7. Chi phí trả trước

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Cộng cụ dụng cụ xuất dùng	39.495.909	670.419.711
Chi phí bảo hiểm	27.660.134	158.408.648
Chi phí thuê mặt bằng	99.336.682	10.200.000
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	-	126.107.022
Các khoản khác	260.613.020	142.933.772
Cộng	427.105.745	1.108.069.153
b) Dài hạn		
Cộng cụ dụng cụ xuất dùng	2.428.144.631	1.248.826.174
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	741.359.750	783.775.938
Chi phí bóc tầng phủ mỏ đá Chư Sê	545.335.081	591.845.081
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	1.453.306.467	1.541.413.800
Các khoản khác	68.878.031	18.000.000
Cộng	5.237.023.960	4.183.860.993

(*) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp theo Quyết định số 356/QĐ-BTNMT ngày 11 tháng 02 năm 2015 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường về việc phê duyệt tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly. Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam sẽ kiểm tra, tính, trình Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt lại Quyết định này đối với trữ lượng còn lại trong trường hợp Công ty nộp bổ sung tài liệu chứng minh sản lượng đã khai thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. Nợ xấu

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần gang thép Vạn Lợi Phú Thọ	1.646.295.000	1.646.295.000	1.646.295.000	1.646.295.000	1.646.295.000	1.646.295.000
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Nguyên	1.238.690.800	1.238.690.800	1.238.690.800	1.238.690.800	1.238.690.800	1.238.690.800
Viễn Thông Tuyên Quang	766.684.880	766.684.880	766.684.880	766.684.880	766.684.880	766.684.880
Ban giải phóng mặt bằng đường xuyên Á	217.041.279	217.041.279	217.041.279	217.041.279	217.041.279	217.041.279
Viễn thông tỉnh Bắc Kan	319.522.398	319.522.398	319.522.398	319.522.398	319.522.398	319.522.398
Công ty mạng lưới Viettel -Tập đoàn viễn thông Quân Đội	469.092.762	469.092.762	469.092.762	469.092.762	469.092.762	469.092.762
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman3	10.152.103.031	10.152.103.031	7.106.472.122	10.152.103.031	10.152.103.031	7.106.472.122
Các đối tượng khác	19.220.090.259	19.220.090.259	20.793.488.296	24.476.667.198	24.476.667.198	22.080.076.260
Cộng	34.029.520.409	34.029.520.409	32.557.287.537	39.286.097.348	39.286.097.348	33.843.875.501

9. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.028.948.429	-	11.698.261.963	-
Công cụ, dụng cụ	208.305.819	-	69.466.528	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	36.731.115.737	-	42.723.619.997	-
Thành phẩm	684.899.804	-	5.361.288.180	-
Hàng hoá	6.431.051.680	(4.508.971.284)	33.181.667.010	(4.508.971.284)
Hàng gửi bán	86.302.501	-	53.769.880	-
Cộng	57.170.623.970	(4.508.971.284)	93.088.073.558	(4.508.971.284)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	9.706.412.332	80.087.722.739	19.587.134.594	2.177.433.629	111.558.703.294
Mua trong kỳ	-	387.000.000	2.425.655.454	-	2.812.655.454
Phân loại lại	376.877.695	691.612.618	(477.308.543)	(591.181.770)	-
Chuyển từ BĐS đầu tư sang	1.564.191.236	-	-	-	1.564.191.236
Thanh lý, nhượng bán	(4.356.133.592)	(483.809.523)	(1.977.720.011)	-	(6.817.663.126)
Giảm khác (*)	-	(527.350.000)	-	(81.822.700)	(609.172.700)
Tại ngày 30/06/2016	7.291.347.671	80.155.175.834	19.557.761.494	1.504.429.159	108.508.714.158
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	6.195.892.620	73.891.962.375	17.000.021.862	2.177.433.629	99.265.310.486
Khấu hao trong kỳ	130.392.569	1.158.401.475	390.679.700	16.817.250	1.696.290.994
Phân loại lại	157.038.763	957.008.160	(499.744.916)	(614.302.007)	-
Chuyển từ BĐS đầu tư sang	286.465.230	-	-	-	286.465.230
Thanh lý, nhượng bán	(2.575.212.021)	(483.809.523)	(1.977.720.011)	-	(5.036.741.555)
Giảm khác (*)	-	(527.350.000)	-	(81.822.700)	(609.172.700)
Tại ngày 30/06/2016	4.194.577.161	74.996.212.487	14.913.236.635	1.498.126.172	95.602.152.455
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	3.510.519.712	6.195.760.364	2.587.112.732	-	12.293.392.808
Tại ngày 30/06/2016	3.096.770.510	5.158.963.347	4.644.524.859	6.302.987	12.906.561.703

(*) Giảm khác là phần điều chỉnh giảm tài sản của Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 69.462.060.643 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 72.712.212.025 đồng). Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã mang đi thế chấp các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 7.000.984.238 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	8.462.069.300	378.200.000	8.840.269.300
Tại ngày 30/06/2016	8.462.069.300	378.200.000	8.840.269.300
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	614.212.980	378.200.000	992.412.980
Khấu hao trong kỳ	43.198.074	-	43.198.074
Tại ngày 30/06/2016	657.411.054	378.200.000	1.035.611.054
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	7.847.856.320	-	7.847.856.320
Tại ngày 30/06/2016	7.804.658.246	-	7.804.658.246

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 378.200.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 378.200.000 đồng).

12. Bất động sản đầu tư

	Nhà xưởng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	1.564.191.236	1.564.191.236
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.564.191.236)	(1.564.191.236)
Tại ngày 30/06/2016	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	247.360.452	247.360.452
Trích khấu hao trong kỳ	39.104.778	39.104.778
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(286.465.230)	(286.465.230)
Tại ngày 30/06/2016	-	286.465.230
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016	1.316.830.784	1.316.830.784
Tại ngày 30/06/2016	-	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

13. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án tiểu khu đô thị Viễn thông & Công nghệ thông tin Nghệ An	33.752.884.925	33.445.921.221	32.020.405.883	31.713.442.179
Dự án tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	52.436.878	52.436.878	52.436.878	52.436.878
Cộng	33.805.321.803	33.498.358.099	32.072.842.761	31.765.879.057

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đầu tư mua sắm tài sản cố định	589.446.250	589.446.250
- Mua đất tại thành phố Hồ Chí Minh	589.446.250	589.446.250
Xây dựng cơ bản dở dang	12.034.751.445	12.034.751.445
- Dự án đất C30 TP Hồ Chí Minh	5.037.401.712	5.037.401.712
- Dự án dây chuyền lắp ráp điện thoại	6.997.349.733	6.997.349.733
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	21.448.815	21.448.815
Cộng	12.645.646.510	12.645.646.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

15. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2016			01/01/2016		
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Cấp Quang Việt Nam VINA-OFC	2.227.500	14.210.875.000	19.691.861.694	2.227.500	14.210.875.000	19.290.763.738
Cộng		14.210.875.000	19.691.861.694		14.210.875.000	19.290.763.738
Lãi/(Lỗ) liên doanh, liên kết lũy kế		7.216.756.142			6.727.436.226	
Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu		21.427.631.142			20.938.311.226	

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cấp Quang Việt Nam VINA-OFC	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất, kinh doanh sợi cáp quang, thiết bị, vật tư công nghệ, viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016				01/01/2016			
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện	493.000	4.930.000.000	-	-	493.000	4.930.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Bưu chính Viễn Thông	25.000	250.000.000	-	-	25.000	250.000.000	-	-
Quỹ VVDIF	100.000	10.000.000.000	-	-	100.000	10.000.000.000	-	-
Cộng		15.180.000.000	-	-		15.180.000.000	-	-

(*) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 cần được trình bày và được xác định giá trị hợp lý trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính của Công ty nhận đầu tư. Tuy nhiên do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, đồng thời chúng tôi không thu thập được Báo cáo tài chính nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty này tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 chưa thể xác định được để trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 200/2014/ TT-BTC.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Hoạt động xây lắp	12.111.456.810	12.111.456.810	33.488.185.782	33.488.185.782
Hoạt động thương mại	34.132.787.738	34.132.787.738	508.806.212	508.806.212
Hoạt động sản xuất	16.261.418.631	16.261.418.631	32.796.829.191	32.796.829.191
Hoạt động dịch vụ	277.021.022	277.021.022	339.475.128	339.475.128
Hoạt động khác	1.893.054.671	1.893.054.671	546.498.771	546.498.771
Cộng	64.675.738.872	64.675.738.872	67.679.795.084	67.679.795.084

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Người mua trả tiền trước về xây lắp	18.822.252.587	9.364.739.816
Người mua trả tiền trước về thương mại	17.294.103.780	69.603.721.855
Người mua trả tiền trước về hoạt động khác	3.676.732	21.572.320
Cộng	36.120.033.099	78.990.033.991

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	01/01/2016 VND
	Thuế giá trị gia tăng	1.722.890.689	12.131.948.861	21.756.602.502
Thuế xuất nhập khẩu	50.186.649	-	-	50.186.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.279.171.355	15.298.845.607	14.231.323.408	4.211.649.156
Thuế thu nhập cá nhân	243.522.600	310.663.355	315.098.858	247.958.103
Thuế chuyển quyền sử dụng	147.442.709	383.813.712	236.371.003	-
Thuế tài nguyên	1.439.900	21.235.550	19.795.650	-
Thuế, phí và lệ phí	4.077.399.816	385.614.887	2.808.785.966	6.500.570.895
Cộng	11.522.053.718	28.532.121.972	39.367.977.387	22.357.909.133

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí dự án, công trình	2.823.194.511	3.224.613.804
Chi phí tư vấn chuyển nhượng Pháp Vân	590.909.091	-
Chi phí dịch vụ Funvoice	384.687.125	1.508.571.764
Trích trước chi phí mua phụ gia	366.483.000	-
Trích trước chi phí lãi vay	-	147.290.297
Chi phí phải trả khác	462.175.046	634.867.626
Cộng	4.627.448.773	5.515.343.491

21. Phải trả ngắn hạn/ dài hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	786.432.122	956.436.423
BHXH, BHYT, BHTN	1.372.190.678	955.863.665
Phải trả về cổ phần hoá	51.520.000	51.520.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	43.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.198.575.000	1.198.575.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.222.746.010	56.092.045.179
- Thù lao HDQT, BKS, Thư ký BGD	468.000.000	468.000.000
- Các chủ nhiệm công trình	20.791.250.435	31.107.817.672
- Các khoản phải trả khác	18.963.495.575	24.516.227.507
Cộng	43.631.463.810	102.754.440.267
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.284.302.273	1.191.402.273
- Tiền đặt cọc thực hiện công trình	1.284.302.273	1.191.402.273
Cộng	1.284.302.273	1.191.402.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ dài hạn

a. Ngắn hạn

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn	109.907.085.109	109.907.085.109	239.194.895.997	255.912.085.907	126.624.275.019	126.624.275.019
Vay tổ chức tín dụng	61.525.938.441	61.525.938.441	36.381.488.133	81.618.428.907	106.762.879.215	106.762.879.215
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai {i}	33.759.113.070	33.759.113.070	20.699.870.036	22.610.582.551	35.669.825.585	35.669.825.585
Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức {ii}	13.333.334.000	13.333.334.000	-	47.666.666.000	61.000.000.000	61.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng {iii}	7.443.106.139	7.443.106.139	6.122.680.808	8.360.889.356	9.681.314.687	9.681.314.687
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai {iv}	4.578.646.289	4.578.646.289	4.590.937.289	12.291.000	-	-
Ngân hàng TMCP Nam Á - PGD Giảng Võ {v}	2.000.000.000	2.000.000.000	4.968.000.000	2.968.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	411.738.943	411.738.943	-	-	411.738.943	411.738.943
Vay tổ chức kinh tế khác	11.370.032.722	11.370.032.722	158.873.847.976	147.503.815.254	-	-
Công ty cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	11.370.032.722	11.370.032.722	11.370.032.722	-	-	-
Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Chi nhánh Hà Nội	-	-	147.503.815.254	147.503.815.254	-	-
Vay cá nhân {vi}	37.011.113.946	37.011.113.946	43.939.559.888	26.789.841.746	19.861.395.804	19.861.395.804
Trần Thanh Hương	20.400.000.000	20.400.000.000	37.200.000.000	16.800.000.000	-	-
Ngô Thị Cúc	1.030.000.000	1.030.000.000	-	-	1.030.000.000	1.030.000.000
Hoàng Đình Chiến	620.000.000	620.000.000	620.000.000	-	-	-
Vay các cá nhân khác	14.961.113.946	14.961.113.946	6.119.559.888	9.989.841.746	18.831.395.804	18.831.395.804
Cộng vay ngắn hạn	109.907.085.109	109.907.085.109	239.194.895.997	255.912.085.907	126.624.275.019	126.624.275.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ dài hạn (Tiếp theo)

a. Ngắn hạn (Tiếp theo)

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
b. Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 22b)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	642.492.000	642.492.000	-	-	147.492.000	147.492.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	147.492.000	147.492.000	-	-	147.492.000	147.492.000
	495.000.000	495.000.000	-	-	-	-
Tổng cộng các khoản vay ngắn hạn	110.549.577.109	110.549.577.109	239.194.895.997	255.912.085.907	126.771.767.019	126.771.767.019

- {i} Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/376618/HĐTD ngày 01 tháng 04 năm 2016. Tổng hạn mức cho vay là 35.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay và lãi suất cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng hệ thống nhà xưởng, máy móc sản xuất xi măng, thiết bị vận chuyển của nhà máy theo biên bản định giá ngày 31 tháng 03 năm 2016, tổng giá trị tài sản đảm bảo là 16.027.000.000 đồng.
- {ii} Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đô theo Hợp đồng vay số 1483 – LAV - 201500670 ngày 23 tháng 12 năm 2015 với hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng. Mục đích của khoản vay nhằm thanh toán tiền mua hạt nhựa PVC bọc vỏ, bọc lõi (các màu) theo Hợp đồng kinh tế số 01/2015/HĐMB/PTIC-VINA ngày 09 tháng 12 năm 2015. Thời hạn cho vay là 09 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay áp dụng là 5,5%/năm.
- {iii} Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP.Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01.2016HDDTBHM940 ngày 16 tháng 04 năm 2016. Tổng hạn mức cho vay tối đa là 12.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay và thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và phương tiện vận tải của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ dài hạn (Tiếp theo)

a. Ngắn hạn (Tiếp theo)

- {iv} Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/7609489/HĐTD ngày 23 tháng 05 năm 2016. Tổng hạn mức tín dụng cho vay là 20.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh là 30 tỷ đồng. Thời hạn cho vay và lãi suất vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Hình thức tín dụng áp dụng là hình thức tín chấp.
- {v} Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Nam Á - Phòng Giao dịch Giảng Võ theo các khoản vay sau:
- Giấy đề nghị kiêm phương án vay vốn, hợp đồng tín dụng, hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi số 0070/2016/807/HĐTD -NNHA ngày 30/06/2016. Thời hạn vay vốn là 6 ngày.
- Giấy đề nghị kiêm phương án vay vốn, hợp đồng tín dụng, hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi số 0067/2016/807/HĐTD -NNHA ngày 24/06/2016. Thời hạn vay vốn là 12 ngày.
- Mục đích vay vốn cho tiêu dùng. Lãi suất 7,1%/năm. Hình thức bảo đảm tiền vay là hợp đồng tiền gửi số 807 -HDTG/2016/GVO ngày 06/06/2016 với số tiền là 2.500.000.000 đồng
- {vi} Các khoản vay cá nhân có thời hạn từ 01 đến 12 tháng, lãi suất thỏa thuận. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động thực hiện sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ dài hạn (Tiếp theo)

b. Dài hạn

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	1.395.635.000	1.395.635.000	990.000.000	61.455.000	467.090.000	467.090.000
Vay tổ chức tín dụng	1.395.635.000	1.395.635.000	990.000.000	61.455.000	467.090.000	467.090.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng {i}	405.635.000	405.635.000	-	61.455.000	467.090.000	467.090.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai {ii}	990.000.000	990.000.000	990.000.000	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	642.492.000	642.492.000	495.000.000	-	147.492.000	147.492.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	147.492.000	147.492.000	-	-	147.492.000	147.492.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	495.000.000	495.000.000	495.000.000	-	-	-
Cộng	753.143.000	753.143.000	495.000.000	61.455.000	319.598.000	319.598.000

{i} Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số TD.0012.15/HĐTD ngày 11 tháng 02 năm 2015. Tổng số tiền vay là 590.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 48 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng, lãi suất cho vay áp dụng là lãi suất thả nổi được điều chỉnh khi có sự thay đổi lãi suất của Ngân hàng. Mục đích sử dụng của khoản vay là để mua xe ô tô Fortuner 7 chỗ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

{ii} Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số -12016376618/HĐTD ngày 25 tháng 01 năm 2016. Tổng số tiền cho vay là 990.000.000 đồng, thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo quy định của Ngân hàng. Khoản vay được sử dụng để đầu tư tài sản là xe ô tô đầu kéo HOWO và Sơ mi Romoc Xitec. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	179.999.990.000	35.684.263.731	27.646.195.601	(48.276.327.603)	3.655.785.121	198.709.906.850
Lợi nhuận tăng (giảm) trong năm	-	-	-	(4.978.323.463)	(5.902.293.292)	(10.880.616.755)
Tăng trong năm do hợp nhất	-	-	-	-	19.494.745.959	19.494.745.959
Giảm khác	-	-	-	(146.823.309)	-	(146.823.309)
Số dư tại ngày 31/12/2015	179.999.990.000	35.684.263.731	27.646.195.601	(53.401.474.375)	17.248.237.788	207.177.212.745
Lợi nhuận tăng (giảm) trong kỳ	-	-	-	52.533.957.419	(724.641.473)	51.809.315.946
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(88.931.886)	-	(88.931.886)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(580.279.199)	(580.279.199)
Số dư tại ngày 30/06/2016	179.999.990.000	35.684.263.731	27.646.195.601	(956.448.842)	15.943.317.116	258.317.317.606

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

23. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.999.999	17.999.999
- Cổ phiếu phổ thông	17.999.999	17.999.999
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.999.999	17.999.999
- Cổ phiếu phổ thông	17.999.999	17.999.999

24. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động - Bộ phận xây dựng và Bộ phận kinh doanh thương mại.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận xây dựng	- Xây dựng công trình theo hợp đồng
Bộ phận kinh doanh thương mại	- Bán hàng hóa, thành phẩm cấp.
Bộ phận sản xuất kinh doanh	- Sản xuất xi măng
Bộ phận khác	- Dịch vụ cho thuê trạm BTS và dịch vụ Funvoice

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

24. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Tầng 3 tháp C tòa nhà Golden Palace đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội và chi nhánh Hồ Chí Minh đặt tại Tòa nhà Kim Tâm Hải, số 27 đường Trường Trinh, phường Tân Thới Nhất, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Công ty Cổ phần PTIC - ZTE Công nghệ Viễn thông tại Lô 17H2 khu đô thị Yên Hòa, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung tại 50B Nguyễn Du, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly tại xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh tỉnh Gia Lai.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Hà Nội	84.753.704.926	31.920.360.156
Hồ Chí Minh	417.016.478	149.192.000
Đà Nẵng	32.400.293.660	-
Gia Lai	30.820.494.526	-
Cộng	148.391.509.590	32.069.552.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

24. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	30/06/2016	01/01/2016	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
Hà Nội	338.737.891.175	418.411.920.741	626.943.636	-
Hồ Chí Minh	33.738.392.685	32.957.808.037	-	-
Đà Nẵng	65.985.919.347	67.992.679.754	298.000.000	8.049.965.995
Gia Lai	97.304.376.161	99.400.118.465	1.887.711.818	8.467.747.357
Cộng	535.766.579.368	618.762.526.997	2.812.655.454	16.517.713.352

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa	93.031.990.358	2.283.550.000
Doanh thu hoạt động xây lắp	23.972.879.913	28.732.133.939
Doanh thu bán thành phẩm xi măng	23.939.525.066	-
Doanh thu khác	7.447.114.253	1.053.868.217
Cộng	148.391.509.590	32.069.552.156
Các khoản giảm trừ doanh thu	486.190.301	-
- Chiết khấu thương mại	9.088.000	-
- Điều chỉnh giảm doanh thu công trình xây lắp	477.102.301	-
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	147.905.319.289	32.069.552.156

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn bán hàng hóa	86.301.246.794	1.735.455.172
Giá vốn hoạt động xây lắp	29.477.524.099	28.867.373.572
Giá vốn thành phẩm xi măng	23.022.466.763	-
Giá vốn khác	5.577.923.601	809.718.156
Cộng	144.379.161.257	31.412.546.900

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	996.709.102	832.624.202
Lãi từ việc bán cổ phiếu	12.070.680.547	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.718.000.000	525.438.326
Lãi bán trái phiếu SCI	936.388.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục	216.998.294	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	734.469	-
Cộng	18.939.510.412	1.358.062.528

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền vay	6.470.711.269	352.005.269
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	297.512.500	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	22.045.307	2.370.336
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.605.548.012)	-
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	60.000.000	1.113.597.583
Chi phí tài chính khác	240.481.844	-
Cộng	4.485.202.908	1.467.973.188

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nhân công	226.117.792	125.304.653
Chi phí tiếp khách	482.512.183	-
Chi phí vận chuyển	214.608.058	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	371.150.000	202.246.843
Chi phí bằng tiền khác	453.179.023	377.122.417
Cộng	1.747.567.056	704.673.913

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	226.356.055	-
Chi phí nhân viên quản lý	5.251.823.770	2.699.091.518
Chi phí đồ dùng văn phòng	755.037.109	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	374.282.836	489.554.005
Thuế, phí và lệ phí	386.813.712	395.950.153
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.511.888.351	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.798.476.315)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.049.740.509	1.030.047.301
Chi phí bằng tiền khác	1.925.476.416	254.025.837
Cộng	9.682.942.443	4.868.668.814

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	63.981.623.882	-
Điều chỉnh giảm doanh thu cho thuê năm 2015	(2.359.848.485)	-
Các khoản khác	11.322.637	3.199
Cộng	61.633.098.034	3.199

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lỗi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	118.650.000	230.006.146
Nộp phạt vi phạm hành chính, hợp đồng	1.188.429.572	820.529.583
Các khoản khác	257.132.862	310.100.347
Cộng	1.564.212.434	1.360.636.076

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.298.845.607	571.830.138
<i>Trong đó:</i>		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bưu điện	15.286.563.519	571.830.138
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	12.282.088	-
Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	52.533.957.419	(6.725.726.170)
<u>Trừ:</u> Quỹ khen thưởng phúc lợi được chia từ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	52.533.957.419	(6.725.726.170)
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	17.999.999	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.919	(673)
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.693.483.712	16.015.528.826
Chi phí nhân công	25.089.270.605	13.777.017.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.778.593.846	600.604.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.336.724.741	4.796.410.296
Chi phí bằng tiền khác	4.423.179.166	1.652.512.150
Hoàn nhập dự phòng	(1.235.991.549)	-
Cộng	98.085.260.521	36.842.073.653

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.22 “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn” trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản vay	111.302.720.109	127.091.365.019
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	18.019.766.416	20.978.770.350
Nợ thuần	93.282.953.693	106.112.594.669
Vốn chủ sở hữu	258.317.317.606	207.177.212.745
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	36,11%	51,22%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số IV. “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu”.

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.019.766.416	20.978.770.350
Phải thu khách hàng và phải thu khác	160.829.002.920	201.936.240.676
Đầu tư ngắn hạn	100.419.725.865	93.421.094.998
Đầu tư dài hạn	15.180.000.000	15.180.000.000
Các khoản ký quỹ	487.928.901	347.735.295
Cộng	294.936.424.102	331.863.841.319
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	111.302.720.109	127.091.365.019
Phải trả người bán và phải trả khác	107.432.882.155	171.625.637.624
Chi phí phải trả	6.969.953.059	5.515.343.491
Cộng	225.705.555.323	304.232.346.134

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/06/2016	01/01/2016	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	10.590.189	1.550.127.143	-	19.173.277.465

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền	18.019.766.416	-	-	18.019.766.416
Phải thu khách hàng và phải thu khác	160.829.002.920	-	-	160.829.002.920
Đầu tư ngắn hạn	100.419.725.865	-	-	100.419.725.865
Đầu tư dài hạn	-	15.180.000.000	-	15.180.000.000
Các khoản ký quỹ	487.928.901	-	-	487.928.901
Cộng	279.756.424.102	15.180.000.000	-	294.936.424.102
Tại ngày 30/06/2016				
Các khoản vay	111.302.720.109	-	-	111.302.720.109
Phải trả người bán và phải trả khác	106.148.579.882	1.284.302.273	-	107.432.882.155
Chi phí phải trả	6.969.953.059	-	-	6.969.953.059
Cộng	224.421.253.050	1.284.302.273	-	225.705.555.323
Chênh lệch thanh khoản thuần	55.335.171.052	13.895.697.727	-	69.230.868.779
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền	20.978.770.350	-	-	20.978.770.350
Phải thu khách hàng và phải thu khác	201.936.240.676	-	-	201.936.240.676
Đầu tư ngắn hạn	93.421.094.998	-	-	93.421.094.998
Đầu tư dài hạn	-	15.180.000.000	-	15.180.000.000
Các khoản ký quỹ	347.735.295	-	-	347.735.295
Cộng	316.683.841.319	15.180.000.000	-	331.863.841.319
Tại ngày 01/01/2016				
Các khoản vay	127.091.365.019	-	-	127.091.365.019
Phải trả người bán và phải trả khác	170.434.235.351	1.191.402.273	-	171.625.637.624
Chi phí phải trả	5.515.343.491	-	-	5.515.343.491
Cộng	303.040.943.861	1.191.402.273	-	304.232.346.134
Chênh lệch thanh khoản thuần	13.642.897.458	13.988.597.727	-	27.631.495.185

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần PTIC -ZTE Công nghệ Viễn thông	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	Công ty con
Công ty CP Xi măng Sông Đà Yaly	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp Quang Việt Nam VINA-OFC	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Bán tài sản cố định	-	285.098.110
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	-	285.098.110
Chi phí phạt chậm thanh toán	-	85.010.194
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	-	85.010.194
Nhận cổ tức từ Công ty con	618.240.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	618.240.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản phải thu		
Công ty CP PTIC -ZTE Công nghệ Viễn thông	52.221.813	52.221.813
- Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	52.221.813	52.221.813
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	91.971.000	428.971.000
- Phải thu tiền công trình	91.971.000	428.971.000
Các khoản phải trả		
Công ty CP PTIC -ZTE Công nghệ Viễn thông	83.194.370	83.194.370
- Phải trả tiền hàng và dịch vụ cung cấp	83.194.370	83.194.370
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	31.665.982	986.905.982
- Phải trả tiền hàng và dịch vụ cung cấp	31.665.982	986.905.982

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tiền lương, thưởng	259.830.589	398.590.397
Cộng	259.830.589	398.590.397

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 đã được soát xét.

Phân loại lại hai khoản mục thuyết minh tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 như sau:


	Trước phân loại VND	Sau phân loại VND	Chênh lệch VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn tại ngày 01/01/2016			
Phải thu khách hàng xây lắp	127.427.285.157	58.069.728.305	69.357.556.852
Phải thu khách hàng thương mại	78.909.207.183	78.909.207.183	-
Phải thu khách hàng hoạt động sản xuất	-	69.357.556.852	(69.357.556.852)
Phải thu khách hàng sản phẩm khác	16.102.124.896	16.102.124.896	-
Cộng	222.438.617.236	222.438.617.236	-
Phải trả người bán ngắn hạn			
Hoạt động xây lắp	33.488.185.782	33.488.185.782	-
Hoạt động thương mại	33.305.635.403	508.806.212	32.796.829.191
Hoạt động sản xuất	-	32.796.829.191	(32.796.829.191)
Hoạt động dịch vụ	339.475.128	339.475.128	-
Hoạt động khác	546.498.771	546.498.771	-
Cộng	67.679.795.084	67.679.795.084	-



Hoàng Công Huân
Người lập
Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2016



Trần Thị Len
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Độ
Tổng Giám đốc